

Số: 1307/QĐ-UBND

Bắc Tân Uyên, ngày 10 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh ngân sách
huyện Bắc Tân Uyên năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 ngày 02 tháng 2025

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 30 ngày 5 tháng 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Tân Uyên về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 757/TTr-PTCKH ngày 04 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán điều chỉnh ngân sách năm 2025 của Huyện Bắc Tân Uyên (Đính kèm các biểu mẫu số 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Đội trưởng Đội Thuế liên huyện Tân Uyên, Trưởng Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH & ĐT tỉnh;
- TTHU-TTHĐND;
- UBNDTTQVN huyện;
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Hoàng

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Thường

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**(Kèm theo Quyết định số **1307** /QĐ-UBND ngày **10** / **6** / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)**ĐVT: Triệu đồng**

S T T	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.020.058
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	300.498
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	197.373
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	103.125
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	589.668
1	Thu bổ sung cân đối	581.347
2	Thu bổ sung có mục tiêu	8.321
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	129.892
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.020.058
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.006.751
1	Chi đầu tư phát triển	263.255
2	Chi thường xuyên	707.942
3	Dự phòng ngân sách	19.749
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.805
II	Chi các chương trình mục tiêu	8.321
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.021
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.300
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	4.986

(1) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang tăng so với dự toán đầu năm là 10.647 triệu đồng, trong đó: chi chuyển giao ngân sách huyện Bắc Tân Uyên năm 2025 là 4.985,704 triệu đồng.

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 10 / 6 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán
A	B	C
A	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	984.209
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	289.495
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	589.668
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	581.347
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.321
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	105.046
II	Chi ngân sách	984.209
1	Chi nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	801.505
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	182.704
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	182.704
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	218.553
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.003
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	182.704
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	182.704
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	24.846
II	Chi ngân sách	218.553

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1307 /QĐ-UBND ngày 10 / 6 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	805.970	300.498
I	Thu nội địa	805.970	300.498
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	280.800	136.147
	- Thuế giá trị gia tăng	153.360	50.609
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.540	20.638
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế môn bài		
	- Thuế tài nguyên	64.900	64.900
	- Phí bảo vệ môi trường		
	- Thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	96.600	31.878
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	46.010	46.010
8	Thu phí, lệ phí	36.400	36.400
-	Phí và lệ phí trung ương		
-	Phí và lệ phí tỉnh		
-	Phí và lệ phí huyện	35.870	35.870
-	Phí và lệ phí xã, phường	530	530
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.510	3.510
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	32.000	32.000
12	Thu tiền sử dụng đất	182.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	74.750	
16	Thu khác ngân sách	53.900	14.553
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		0
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 1307/QĐ-UBND ngày 10 / 6 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.020.058	801.505	218.553
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.006.751	789.912	216.839
I	Chi đầu tư phát triển	263.255	263.255	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	263.255	263.255	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	707.942	495.355	212.587
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.972	230.936	5.036
2	Chi khoa học và công nghệ	630	630	
III	Dự phòng ngân sách	19.749	15.497	4.252
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.805	15.805	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.321	8.321	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.021	1.021	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.300	7.300	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.986	3.272	1.714



Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 10 / 6 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.020.058
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.015.072
I	Chi đầu tư phát triển	263.255
1	Chi đầu tư cho các dự án	263.255
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.465
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-
1.3	Chi quốc phòng	-
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.858
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.005
1.6	Chi văn hóa thông tin	5.592
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
1.8	Chi thể dục thể thao	-
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	135.551
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.784
1.12	Chi bảo đảm xã hội	-
1.13	Chi đầu tư khác	100.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	716.263
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.972
2	Chi khoa học và công nghệ (3)	630
3	Chi quốc phòng	37.754
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	35.253
5	Chi y tế, dân số và gia đình	32.905
6	Chi văn hóa thông tin	6.890
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.025
8	Chi thể dục thể thao	4.150
9	Chi bảo vệ môi trường	12.939
10	Chi các hoạt động kinh tế	62.020
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	207.363
12	Chi bảo đảm xã hội	45.524
13	Chi thường xuyên khác	31.838
14	Chi sự nghiệp khác	-
III	Dự phòng ngân sách	19.749
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.805
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.986

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 130/2025 /QĐ-UBND ngày 10 / 6 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường	Chi trả	Chí bổ	Chi dự	Chi tạo	Chi chương trình MTQG			Chi
			phát triển (Không kể chương trình MTQG)	xuyên (Không kể chương trình MTQG)	nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	sung quỹ dự trữ tài chính (1)	phòng ngân sách	nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	986.652	263.255	686.822	-	-	19.749	15.805	1.021	-	1.021	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	733.986	260.444	472.521	-	-	-	-	1.021	-	1.021	-
I.1	Đơn vị Sự nghiệp	543.757	259.107	284.650	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Chính Trị	7.168		7.168								
2	Trường MN Hoa Cúc	11.087		11.087								
3	Trường MN Hoa Phong Lan	8.003		8.003								
4	Trường MN Sơn Ca	6.850		6.850								
5	Trường MN Hiếu Liêm	3.821		3.821								
6	Trường MN Trúc Xanh	6.134		6.134								
7	Trường MN Tân Lập	3.366		3.366								
8	Trường MN Bông Trang	6.926		6.926								
9	Trường MN Hoa Anh Đào	6.277		6.277								
10	Trường MN Thường Tân	5.574		5.574								
11	Trường MN Măng Non	4.280		4.280								
12	Trường TH Tân Thành	11.071		11.071								
13	Trường TH Tân Lập	4.790		4.790								
14	Trường TH Đất Cốc	8.201		8.201								
15	Trường TH Thường Tân	11.650		11.650								





STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Trường TH Tân Bình	12.833		12.833								
17	Trường TH Bình Mỹ	14.087		14.087								
18	Trường TH Hiếu Liêm	5.644		5.644								
19	Trường THCS Tân Thành	19.762		19.762								
20	Trường THCS Tân Bình	17.738		17.738								
21	Trường TH và THCS Lạc An	21.905		21.905								
22	Trường TH và THCS Tân Mỹ	12.526		12.526								
23	Trường TH và THCS Tân Định	17.243		17.243								
24	Trung tâm y tế	24.219		24.219								
25	Trung tâm VH, TT&TT	9.100		9.100								
26	Trạm Thú y	2.660		2.660								
27	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	7.561		7.561								
28	Trung tâm Phát triển quỹ đất	526		526								
29	Bảo hiểm xã hội	13.500		13.500								
30	Ban Quản lý dự án	259.255	259.107	148								
I.2	Khois cơ quan QLNN	142.137	-	141.116	-	-	-	-	1.021	-	1.021	-
1	Văn phòng HĐND-UBND	13.727		13.727								
2	Phòng Kinh tế	214		214					-			
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	216		216								
4	Phòng Tư pháp	1.332		1.332								
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.245		2.245								
6	Phòng Giáo dục	4.941		4.941								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chỗ bỏ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Phòng Y tế	23.542		23.430					112		112	
8	Phòng Lao Động TBXH	7.661		7.661					-			
9	Phòng Văn hóa - TT	5.080		5.080					-			
10	Phòng Quản lý Đô thị	1.030		1.030								
11	Phòng Nội vụ	13.501		13.501					-			
12	Thanh tra Nhà nước	1.599		1.599								
	Đơn vị sau sáp nhập	-										
13	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	3.158		3.117					41		41	
14	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	20.155		19.287					868		868	
15	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	43.736		43.736								
I.3	Khởi Đảng, Đoàn thể	30.588	-	30.588	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	21.134		21.134								
2	UB Mặt trận Tổ quốc	1.899		1.899								
3	Huyện Đoàn	3.610		3.610								
4	Hội LH Phụ nữ	1.732		1.732								
5	Hội Nông dân	1.124		1.124								
6	Hội Cựu Chiến binh	1.089		1.089								
I.4	Các Tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp	1.418	-	1.418	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hội Chữ Thập đỏ	837		837								
2	Hội người Mù	404		404								
3	Chi hội Người tiêu dùng	177		177								
I.5	Đơn vị khác	16.086	1.337	14.749	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Công An	4.237	1.337	2.900								
2	Huyện Đội	11.849		11.849								
1.6	Cấp xã	217.112	2.811	214.301	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tân Thành	23.485		23.485								
2	Đất Cước	19.603		19.603								
3	Tân Mỹ	22.953		22.953								
4	Thường Tân	20.686	2.811	20.686								
5	Lạc An	23.679		20.868								
6	Hiếu Liêm	16.598		16.598								
7	Tân Định	24.864		24.864								
8	Tân Lập	19.471		19.471								
9	Bình Mỹ	21.612		21.612								
10	Tân Bình	24.161		24.161								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	-										
III	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	-										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	19.749					19.749					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	15.805						15.805				
VI	CHI BỎ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	-										
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP

CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1307/QĐ-UBND ngày 10 / 6 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

**HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO TỰ
CHỌN TỔNG CỐ ĐƠN**

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 10 / 6 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an mình và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g xuyê n khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	12	13	14
	TỔNG SỐ	687.843	235.972	630	37.754	35.253	32.905	6.890	3.025	4.150	12.939	62.021	2.925	10.915	207.364	45.024	3.916
A	Cấp huyện	473.542	230.936	630	11.849	2.900	31.719	5.175	1.925	2.000	12.639	58.077	2.425	10.675	76.027	39.665	0
1	Đơn vị Sự nghiệp	284.650	230.936	0	0	0	31.719	5.175	1.925	2.000	0	10.895	0	10.221	0	2.000	0
1	Trung tâm Chính Trị	7.168	7.168														
2	Trường MN Hoa Cúc	11.087	11.087														
3	Trường MN Hoa Phong Lan	8.003	8.003														
4	Trường MN Sơn Ca	6.850	6.850														
5	Trường MN Hiếu Liêm	3.821	3.821														
6	Trường MN Trúc Xanh	6.134	6.134														
7	Trường MN Tân Lập	3.366	3.366														
8	Trường MN Bông Trang	6.926	6.926														
9	Trường MN Hoa Anh Đào	6.277	6.277														
10	Trường MN Thường Tân	5.574	5.574														
11	Trường MN Măng Non	4.280	4.280														
12	Trường TH Tân Thành	11.071	11.071														
13	Trường TH Tân Lập	4.790	4.790														
14	Trường TH Đất Cuốc	8.201	8.201														
15	Trường TH Thường Tân	11.650	11.650														
16	Trường TH Tân Bình	12.833	12.833														
17	Trường TH Bình Mỹ	14.087	14.087														
18	Trường TH Hiếu Liêm	5.644	5.644														
19	Trường THCS Tân Thành	19.762	19.762														
20	Trường THCS Tân Bình	17.738	17.738														
21	Trường TH và THCS Lạc An	21.905	21.905														
22	Trường TH và THCS Tân Mỹ	12.526	12.526														





S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an minh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g xuyê n khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	12	13	14
23	Trường TH và THCS Tân Định	17.243	17.243														
24	Trung tâm y tế	24.219					24.219										
25	Trung tâm VH, TT&TT	9.100						5.175	1.925	2.000							
26	Trạm Thú y	2.660										2.660		2.660			
27	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	7.561										7.561		7.561			
28	Trung tâm Phát triển quỹ đất	526										526					
29	Ban QLDA Đầu tư XD	148										148					
30	Bảo hiểm xã hội	13.500	4.000				7.500									2.000	
II	Khối cơ quan QLNN	142.137	0	630	0	0	0	0	0	0	12.639	47.182	2.425	454	44.021	37.665	0
1	Văn phòng HĐND-UBND	13.727													13.727		
2	Phòng Kinh tế	214		10											204		
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	216									24				192		
4	Phòng Tư pháp	1.332													1.332		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.245													2.245		
6	Phòng Giáo dục	4.941													3.997	944	
7	Phòng Y tế	23.542													2.175	21.367	
8	Phòng Lao Động TBXH	7.661													165	7.496	
9	Phòng Văn hóa - TT	5.080													5.080		
10	Phòng Quản lý Đô thị	1.030													301		
11	Phòng Nội vụ	13.501										729			5.338	7.858	
12	Thanh tra Nhà nước	1.599										305			1.599		
	Đơn vị sau sáp nhập																
13	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	3.158		620											2.538		
14	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	20.155									12.615	4.139			3.401		
15	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	43.736										42.009	2.425		1.727		
III	Khối Đảng, Đoàn thể	30.588	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.588	0	0
1	Văn phòng Huyện ủy	21.134													21.134		
2	UB Mặt trận Tổ quốc	1.899													1.899		
3	Huyện Đoàn	3.610													3.610		
4	Hội LH Phụ nữ	1.732													1.732		
5	Hội Nông dân	1.124													1.124		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thu nhập khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	12	13	14
6	Hội Cựu Chiến binh	1.089													1.089		
IV	Các Tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp	1.418	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.418	0	0
1	Hội Chữ Thập đỏ	837													837		
2	Hội người Mu	404													404		
3	Chi hội Người tiêu dùng	177													177		
V	Đơn vị khác	14.749	0	0	11.849	2.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Công An	2.900				2.900											
14	Huyện Đội	11.849			11.849												
B	Cấp xã	214.301	5.036	0	25.905	32.353	1.186	1.715	1.100	2.150	300	3.944	500	240	131.337	5.359	3.916
1	Tân Thành	23.485	505		2.927	4.900	120	120	110	200	30	70	50		13.643	432	428
2	Đất Cuốc	19.603	505		2.543	2.820	90	170	110	200	30	402	50	30	12.053	304	376
3	Tân Mỹ	22.953	505		2.493	3.332	157	170	110	200	30	563	50	30	14.379	565	449
4	Thương Tân	20.686	479		2.542	2.859	135	178	110	200	30	509	50	30	12.613	632	399
5	Lạc An	20.868	505		2.391	2.739	112	170	110	200	30	455	50	30	13.081	728	347
6	Hiếu Liêm	16.598	505		2.215	1.793	67	170	110	200	30	347	50	30	10.430	314	417
7	Tân Định	24.864	518		3.009	3.706	180	170	110	200	30	617	50	30	15.363	591	370
8	Tân Lập	19.471	479		2.672	2.823	113	170	110	200	30	455	50	30	11.609	469	341
9	Bình Mỹ	21.612	505		2.630	3.038	112	170	110	350	30	456	50	30	13.184	645	382
10	Tân Bình	24.161	530		2.483	4.343	100	227	110	200	30	70	50		14.982	679	407

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 10 / 6 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)



ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=2+4+5+6+7
	TỔNG SỐ	22.595	11.003	11.003		182.704		24.846	218.553
1	Tân Thành	1.550	1.030	1.030		20.437		2.484	23.951
2	Đất Cuốc	3.110	1.830	1.830		15.705		2.456	19.991
3	Tân Mỹ	1.170	770	770		19.962		2.675	23.407
4	Thường Tân	970	650	650		18.133		2.313	21.096
5	Lạc An	580	500	500		18.270		2.513	21.283
6	Hiếu Liêm	630	438	438		14.247		2.241	16.926
7	Tân Định	1.835	715	715		21.855		2.789	25.359
8	Tân Lập	6.880	2.080	2.080		15.507		2.171	19.758
9	Bình Mỹ	3.110	1.110	1.110		18.435		2.496	22.041
10	Tân Bình	2.760	1.880	1.880		20.153		2.708	24.741



Biểu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 1307 /QĐ-UBND ngày 10 / 6 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
Không phát sinh					
	TỔNG SỐ				

Kiểm theo Quyết định số: 1307 / QĐ-LIBND ngày 10 / 6 / 2025 của LIBND huyện Bắc Tân Uyên

[illegible]

S TT		Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
							Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
TỔNG CỘNG							336.433			323.653	194.742			194.742	194.742			194.742	263.255			263.255	
1 Vốn phân cấp ngân sách cấp huyện							336.433			323.653	194.742			194.742	194.742			194.742	163.255			163.255	
CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ							0			0	0			0	0			0	600			600	
1 Nâng cấp, mở mới BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III							-			-									100			100	
2 Mở mới đường dọc bờ hồ Đá Bàn từ đường DH.415 đến giáp Khu tương niệm Chiến khu D							-			-									100			100	
3 Xây dựng công viên, cây xanh hồ Đá Bàn																			100			100	
4 Dầu tư và hệ tuyến đường dọc hồ Đá Bàn																			100			100	
5 Xây dựng chợ Bà Miên							-			-									100			100	
6 Đầu tư hệ thống điện năng lượng mặt trời Tru sở HDND - UBND và Tru sở Huyện ủy															-				-	100			100
THỰC HIỆN DỰ ÁN							336.433			323.653	194.742			194.742	194.742			194.742	162.655			162.655	
Không công mới							-			-					-				-	81.623			81.623
1 Camera giám sát an ninh, an toàn giao thông							-			-					-				-	1.337			1.337
2 Trạm Y tế xã Hiếu Liêm							-			-					-				-	1.501			1.501
3 Nâng cấp, mở rộng BTN đường Đất Cuốc 09 (giai đoạn 2)							-			-					-				-	1.400			1.400
4 Nâng cấp, mở mới tuyến đường từ giáp đường Đất Cuốc 18 đến đường Tân Thành 64							-			-					-				-	1.400			1.400
5 Xây dựng cổng phu, tường rào UBND xã và đường vào Trung tâm Văn hóa, thể thao - Học tập cộng đồng xã Tân Mỹ							-			-					-				-	41			41
6 Trung tâm văn hóa, thể thao - Học tập cộng đồng xã Lạc An (giai đoạn 3)							-			-					-				-	392			392
7 Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Bình 05 (giai đoạn 3)							-			-					-				-	2.300			2.300
8 Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Triành 32, Tân Thành 33, Tân Thành 34, Tân Thành 35, Tân Thành 33/1							-			-					-				-	2.100			2.100
9 Xây dựng một trụ sở công an xã Bình Mỹ							-			-					-				-	300			300
10 Nâng cấp BTN đường Bình Mỹ 12 (giai đoạn 1)							-			-					-				-	2.100			2.100
11 Trạm Y tế xã Tân Lập							-			-					-				-	2.300			2.300
12 Xây dựng kho lưu trữ (giai đoạn 2)							-			-					-				-	663			663
13 Trường Tiểu học và THCS Lạc An (Xây dựng bổ sung 06 phòng học)							-			-					-				-	4.600			4.600
14 Trường Tiểu học Đất Cuốc (Xây dựng nhà đa năng kết hợp nhà ăn, nhà bếp)							-			-					-				-	5.150			5.150
15 Nâng cấp, mở rộng BTN đường Thường Tân 01 (giai đoạn 2)							-			-					-				-	4.700			4.700



S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo mức		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Ngoài mức		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Ngoài mức		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Ngoài mức		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Ngoài mức	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
16	Cải tạo, sửa chữa hội trường, cổng Trung tâm Văn hóa, thể thao - Học tập cộng đồng xã Thường Tân	Thường Tân		-	-	-			-	-			-	-				-	89			89			
17	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Lạc An 69 (giai đoạn 1)	Lạc An		-	-	-			-	-			-	-				-	3.200			3.200			
18	Nâng cấp, mở rộng sỏi đỏ đường Tân Định 19	Tân Định		-	-	-			-	-			-	-				-	4.600			4.600			
19	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Định 09, Tân Định 12, Tân Định 13 (giai đoạn 2), Tân Định 15 (giai đoạn 2)	Tân Định		-	-	-			-	-			-	-				-	2.500			2.500			
20	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Định 22, Tân Định 35, Tân Định 26 - nhánh 3	Tân Định		-	-	-			-	-			-	-				-	3.250			3.250			
21	Xây dựng văn phòng ấp Vườn Lọm	Tân Định		-	-	-			-	-			-	-				-	313			313			
22	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Bình 03, Tân Bình 30, Tân Bình 51	Tân Bình		-	-	-			-	-			-	-				-	1.600			1.600			
23	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Thành 37 (giai đoạn 1)	Tân Thành		-	-	-			-	-			-	-				-	2.600			2.600			
24	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Thành 02, Tân Thành 08, Tân Thành 09	Tân Thành		-	-	-			-	-			-	-				-	2.500			2.500			
25	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Thành 25 (giai đoạn 2), Tân Thành 39 (giai đoạn 2) và BTN đường Tân Thành 36 (giai đoạn 2)	Tân Thành		-	-	-			-	-			-	-				-	6.500			6.500			
26	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Bình Mỹ 20, Bình Mỹ 22 (giai đoạn 1), Bình Mỹ 28, Bình Mỹ 40	Bình Mỹ		-	-	-			-	-			-	-				-	3.600			3.600			
27	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Bình Mỹ 44, Bình Mỹ 69, Bình Mỹ 75	Bình Mỹ		-	-	-			-	-			-	-				-	3.080			3.080			
28	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND cũ và hội trường UBND xã Bình Mỹ	Bình Mỹ		-	-	-			-	-			-	-				-	88			88			
29	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 01 (giai đoạn 3)	Tân Lập		-	-	-			-	-			-	-				-	3.950			3.950			
30	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Lập 41, Tân Lập 33 (giai đoạn 1)	Tân Lập		-	-	-			-	-			-	-				-	2.900			2.900			
31	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Lập 40, Tân Lập 39 (giai đoạn 1)	Tân Lập		-	-	-			-	-			-	-				-	1.900			1.900			
32	San ủi, định hình tuyến đường dọc Sông Bè huyện Bắc Tân Uyên	Hữu Liêm - Tân Bình		-	-	-			-	-			-	-				-	2.600			2.600			
33	Xây dựng văn phòng ấp Suối Sầu	Đất Cuốc		-	-	-			-	-			-	-				-	351			351			
34	THCS Tào nguyên huyện Bắc Tân Uyên - Trung tâm giáo dục nghề nghiệp (thuộc xuyên huyện Bắc Tân Uyên - Trường THCS Tân Lập	Huyện Bắc Tân Uyên		-	-	-			-	-			-	-				-	600			600			
35	Xây dựng hàng rào Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành		-	-	-			-	-			-	-				-	300			300			
36	Xây dựng nương thoát nước hạ lưu đường Hữu Liêm 04	Hữu Liêm		-	-	-			-	-			-	-				-	2.218			2.218			
37	Mở mới đường từ chiến khu D đến đường Đất Cuốc 19	Đất Cuốc		-	-	-			-	-			-	-				-	600			600			
38	Đầu tư tuyến điện đường mở mới dọc hồ Đa Bàn	Tân Thành - Đất Cuốc		2025-2027	-	-			-	-			-	-				-	2.000			2.000			
	Công trình chuyển tiếp					180.208	-	-	180.208	76.255	-	-	76.255	76.255	-	-	-	76.255	65.724	-	-	65.724			
1	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Bình 27, Tân Bình 49	Tân Bình		2024-2026	31/49/QĐ- UBND ngày 08/9/2023	10.914			10.914	4.982			4.982	4.982				4.982	4.118			4.118			
2	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Bình 34, Tân Bình 55	Tân Bình		2024-2026	31/49/QĐ- UBND ngày 08/9/2023	9.214			9.214	3.500			3.500	3.500				3.500	4.000			4.000			
3	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Bình 05 (giai đoạn 2)	Tân Bình		2024-2026	31/49/QĐ- UBND ngày 08/9/2023	14.999			14.999	5.500			5.500	5.500				5.500	6.632			6.632			
4	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Thành 17, Tân Thành 26, Tân Thành 42, Tân Thành 52, Tân Thành 56	Tân Thành		2024-2026	31/49/QĐ- UBND ngày 08/9/2023	11.518			11.518	4.895			4.895	4.895				4.895	5.100			5.100			

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Thành 14, Tân Thành 53, Tân Thành 57, Tân Thành 59	Tân Thành		2024-2026	3149/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	10.500			10.500	3.975			3.975	3.975			3.975	4.900			4.900
6	Nâng cấp BTXM đường Tân Định 08	Tân Định		2024-2026	2089/QĐ-UBND ngày 24/7/2022	2.799			2.799	2.282			2.282	2.282			2.282	106			106
7	Nâng cấp BTN đường Tân Định 37 (giai đoạn 1)	Tân Định		2024-2026	2089/QĐ-UBND ngày 24/7/2022	12.999			12.999	4.850			4.850	4.850			4.850	6.583			6.583
8	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Bình Mỹ 66, Bình Mỹ 71	Bình Mỹ		2024-2026	3149/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	9.000			9.000	3.500			3.500	3.500			3.500	4.600			4.600
9	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Tân Lập 13, Tân Lập 21, Tân Lập 23	Tân Lập		2024-2026	3149/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	8.996			8.996	3.500			3.500	3.500			3.500	4.671			4.671
10	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Hiếu Liêm 15 (giai đoạn 1)	Hiếu Liêm		2024-2026	3149/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	12.999			12.999	9.992			9.992	9.992			9.992	710			710
11	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Đất Cuốc 14 (giai đoạn 1)	Đất Cuốc		2024-2026	3149/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	12.496			12.496	10.658			10.658	10.658			10.658	2.897			2.897
12	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Lạc An 01, Lạc An 07, Lạc An 34, Lạc An 40, Lạc An 57 (giai đoạn 1)	Lạc An		2024-2026	3149/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	10.416			10.416	4.400			4.400	4.400			4.400	4.213			4.213
13	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường Thường Tân 26, Thường Tân 02- nhánh 1, Thường Tân 17	Thường Tân		2024-2026	3149/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	7.499			7.499	2.865			2.865	2.865			2.865	3.275			3.275
14	Nâng cấp, mở rộng BTN đường GTNT Tân Lập 02 (giai đoạn 3)	Tân Lập		2024-2026	3149/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	15.000			15.000	6.362			6.362	6.362			6.362	7.335			7.335
15	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường đèo bô hồ Đá Bàn	Đất Cuốc- Tân Thành		2024-2026	1092/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	4.819			4.819	4.032			4.032	4.032			4.032	648			648
16	Chuyển đổi công năng hồ Đá Bàn (giai đoạn 1)	Tân Thành		2024-2026						63			63	63			63	5.288			5.288
17	Xây dựng trạm xử lý nước thải trung tâm hành chính huyện	Tân Thành		2024-2026	4221/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	26.040			26.040	500			500	500			500	614			614

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số nguồn vốn	Ngoài nước		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách huyện
							UBND	UBND, ngày			UBND	UBND, ngày			UBND	UBND, ngày			UBND	UBND, ngày	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
18	Nâng cấp, cải tạo nhà trẻ, nhà xe và xây dựng mới bể tách rác Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành		2024-2026	-	-			-	390			390	390			390	24			24
19	Bồi thường, hỗ trợ Trám y tế thị trấn Tân Thành	Tân Thành		2024-2026	-	-			-	9			9	9			9	10			10
	Thanh toán khởi lương					156.225			143.445	118.487			118.487	118.487			118.487	15.308			15.308
1	Nâng cấp, mở rộng sới đồ đường Tân Thành 64, Tân Thành 65	Tân Thành		2022-2024	2738/QĐ-UBND ngày 15/08/2022	14.997			14.997	13.275			13.275	13.275			13.275	1.399			1.399
2	Nâng cấp BTN tuyến đường giao thông từ giáp đường Tân Thành 62 đến đường Tân Thành 01	Tân Thành		2021-2023	1318/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	5.411			5.411	2.183			2.183	2.183			2.183	409			409
3	Nâng cấp BTN đường Tân Thành 28	Tân Thành		2021-2023	664/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	3.789			3.789	2.236			2.236	2.236			2.236	605			605
4	Nâng cấp BTXM đường Tân Mỹ 01	Tân Mỹ		2021-2023	620/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	8.991			8.991	7.735			7.735	7.735			7.735	285			285
5	Nâng cấp BTXM đường Tân Định 52 - nhánh 1	Tân Định		2021-2023	617/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	6.999			6.999	5.945			5.945	5.945			5.945	880			880
6	Trường THCS Lạc An (Xây dựng bổ sung 06 phòng học)	Lạc An		2023-2025	2082/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	14.891			14.891	3.900			3.900	3.900			3.900	2.400			2.400
7	Nâng cấp BTXM đường Tân Bình 50 - nhánh 1, Tân Bình 52 - nhánh 1	Tân Bình		2023-2025	2975/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	1.271			1.271	1.083			1.083	1.083			1.083	79			79
8	Nâng cấp BTXM đường Lạc An 25, Lạc An 38	Lạc An		2023-2025	2975/QĐ-UBND, ngày 30/8/2023	1.129			1.129	897			897	897			897	39			39
9	Nâng cấp BTXM đường Bình Mỹ 57	Bình Mỹ		2023-2025	2975/QĐ-UBND, ngày 30/8/2023	1.000			1.000	1.091			1.091	1.091			1.091	85			85

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư																Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách huyện	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách huyện	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách huyện											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20											
					2975/QĐ- UBND, ngày 30/8/2023	1.208			1.208	1.066			1.066	1.066			1.066	84			84											
10	Nâng cấp BTXM đường Tân Định 14	Tân Định		2023-2025	30/8/2023																											
11	Nâng cấp BTXM đường Thường Tân 12	Thường Tân		2023-2025	2975/QĐ- UBND, ngày 30/8/2023	1.267			1.267	990			990	990			990	153			153											
12	Nâng cấp BTXM đường Tân Mỹ 01 - nhánh 1	Tân Mỹ		2023-2025	2975/QĐ- UBND, ngày 30/8/2023	1.169			1.169	956			956	956			956	100			100											
13	Nâng cấp BTXM đường Tân Thành 04	Tân Thành		2023-2025	2975/QĐ- UBND, ngày 30/8/2024	1.263			1.263	1.018			1.018	1.018			1.018	150			150											
14	Nâng cấp BTXM đường Đất Cuốc 13 và Đất Cuốc 13 - nhánh 1 (giai đoạn 1)	Đất Cuốc		2023-2025	2975/QĐ- UBND ngày 30/8/2023	1.214			1.214	1.057			1.057	1.057			1.057	83			83											
15	Nâng cấp BTXM đường Tân Lập 16, Tân Lập 35, Tân Lập 36	Tân Lập		2023-2025	2975/QĐ- UBND, ngày 30/8/2023	1.000			1.000	1.059			1.059	1.059			1.059	82			82											
16	Nâng cấp BTXM đường Tân Lập 07, Tân Lập 14, Tân Lập 28	Tân Lập		2023-2025	3781/QĐ- UBND ngày 07/11/2022	6.876			6.876	5.385			5.385	5.385			5.385	540			540											
17	Bồi thường, hỗ trợ xây dựng Trường THCS Bình Mỹ	Bình Mỹ		2022-2024	2436/QĐ- UBND, ngày 24/12/2021	1.297			1.297	78			78	78			78	715			715											
18	Bồi thường dự án mở rộng TTYT huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành		2022-2024	2227/QĐ- UBND, ngày 17/11/2021	231			231	20			20	20			20	170			170											
19	Xây dựng Khu tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính công an huyện Bắc Tân Uyên (giai đoạn 1)	Đất Cuốc		2023-2024	997/QĐ- UBND, ngày 18/4/2023	14.998			14.998	13.292			13.292	13.292			13.292	1.221			1.221											

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025						
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách huyện	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
20	Xây dựng mới Trung tâm phục vụ hành chính công huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành		2023-2025	2091/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	31.805			31.805	28.581			28.581	28.581			28.581	1.614			1.614
21	Nâng cấp BTXM đường Tân Thành 25, Tân Thành 45	Tân Thành		2023-2025	1895/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	7.436			7.436	5.600			5.600	5.600			5.600	438			438
22	Nâng cấp BTXM đường Tân Bình 15, Tân Bình 17, Tân Bình 21	Tân Bình		2023-2025	340/QĐ-UBND ngày 27/2/2023	11.300			11.300	9.573			9.573	9.573			9.573	963			963
23	Xoá diên kế đường chung trên địa bàn xã Tân Định (giai đoạn 01)	Tân Định		2023	2250/QĐ-UBND ngày 12/07/2022	12.780				10.437			10.437	10.437			10.437	3			3
24	Xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt cộng đồng xã Lạc An (bồi thường, hỗ trợ)	Lạc An		2018-2025	2670/QĐ-UBND	3.903			3.903	1.030			1.030	1.030			1.030	2.811			2.811
11	Vốn bổ sung chính trang đô thị																	100.000			100.000